

HOẠT ĐỘNG “THƯƠNG HỒ” CỦA NGƯỜI VIỆT NAM BỘ

Ngô Văn Lệ

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP.HCM

TÓM TẮT

Đồng bằng sông Cửu Long có vị trí đặc biệt quan trọng trong sự phát triển của Việt Nam. Đã có nhiều công trình của các học giả thuộc các ngành khoa học khác nhau đã phác họa bức tranh toàn cảnh về vùng đất và con người nơi đây, vừa có nét chung của văn hóa Việt Nam, lại có nét riêng của một vùng văn hóa – “văn minh miệt vườn”, “văn minh sông nước” – khác biệt nhiều khi so sánh với các vùng văn hóa khác. Tuy nhiên, có một lĩnh vực hoạt động kinh tế vừa thể hiện sự sáng tạo của cư dân, vừa góp phần làm nên nét văn hóa riêng của vùng chưa được nghiên cứu nhiều, đó là hoạt động “thương hồ” (buôn bán trên sông nước). Hoạt động thương hồ ở đồng bằng sông Cửu Long đã góp phần phát triển cho vùng đất này, không chỉ thuần túy ở khía cạnh giao lưu kinh tế (thương mại), mà còn ở khía cạnh giao lưu văn hóa giữa các cộng đồng cư dân trong vùng, và xa hơn nữa, với các tộc người bên ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Từ khóa: *thương hồ, người Việt, Nam Bộ*

1. Đặt vấn đề

Vì những điều kiện tự nhiên khá đặc biệt so với các địa phương khác của Việt Nam, hoạt động kinh tế của người dân vùng sông nước đồng bằng sông Cửu Long cũng có những khác biệt so với các cộng đồng cư dân khác sinh sống trên lãnh thổ nước ta. Mỗi lĩnh vực kinh tế ở vùng sông nước này đều, một mặt, thể hiện những nét chung của các cộng đồng cư dân trong quá trình khai phá, xây dựng và bảo vệ những thành quả lao động để hình thành nét văn hóa chung – “văn minh miệt vườn”, “văn minh sông nước”. Nhưng mặt khác, từng cộng đồng cư dân (từng tộc người) lại là những cộng đồng di cư, nên trong hoạt động kinh tế của họ lại có nét riêng, gắn liền với văn hóa truyền thống. Nghiên cứu hoạt động kinh tế của các cộng đồng cư dân ở đồng bằng sông Cửu Long sẽ giúp cho người đọc thấy được bức tranh toàn cảnh về đời sống văn

hóa xã hội trong bối cảnh vùng đất gắn liền với quá trình khai hoang lập làng, mở rộng chủ quyền, thực thi chủ quyền và bảo vệ chủ quyền. Đồng thời, kết quả nghiên cứu còn cho thấy tính đa dạng trong hoạt động kinh tế của các cộng đồng cư dân sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam.

Nói đến hoạt động “thương hồ” là nói đến một loại hình hoạt động kinh tế khá đặc thù của cư dân đồng bằng sông Cửu Long. Buôn bán là hoạt động kinh tế có ở hầu hết các tộc người trên thế giới, phản ánh quá trình giao lưu văn hóa giữa các tộc người, giữa các khu vực. Trong lịch sử phát triển, không tộc người nào không có hoạt động trao đổi hàng hóa. Bởi vì để tồn tại trong cuộc sống hàng ngày, con người luôn có những nhu cầu khác nhau, nhất là nhu cầu vật chất. Trên một vùng lãnh thổ nhất định, các điều kiện tự nhiên (cụ thể là các loại khoáng sản, các dược liệu, những sản phẩm

từ nông nghiệp, các mặt hàng thủ công...) không bao giờ có thể đáp ứng mọi nhu cầu tiêu dùng của cư dân. Do đó, trao đổi hàng hóa giữa các tộc người, giữa các vùng dân cư diễn ra khá sớm, bắt đầu từ khi các tộc người, do nhu cầu của đời sống, hình thành những tổ chức xã hội đầu tiên (bộ lạc, bộ tộc). Hoạt động buôn bán, hình thức trao đổi hàng hóa, khá đa dạng, như trao đổi hàng hóa tại một địa điểm cố định (chẳng hạn như chợ). Cách thức trao đổi hàng hóa có thể diễn ra hàng ngày, hay diễn ra vào các ngày được quy định theo âm lịch (chợ phiên). Có loại chợ diễn ra mỗi năm một lần, vào một ngày cố định, để cầu may (như chợ Viềng – Nam Định), có loại chợ mà việc mua bán trao đổi không giữ vai trò quan trọng, chủ yếu chỉ là nơi gặp gỡ của các đôi nam nữ (như chợ tình – Sapa). Chợ với tư cách là nơi diễn ra hoạt động kinh tế, người bán hàng phải tính đến lợi nhuận (tính đến chi phí), thì chi phí cho việc vận chuyển luôn được quan tâm. Với điều kiện cụ thể của đồng bằng sông Cửu Long thì vận chuyển theo đường thủy là cách rẻ tiền và tiện lợi nhất. Do đề tài chúng tôi thực hiện liên quan đến hoạt động thương hồ, vốn chưa được nghiên cứu nhiều, nên cần phải làm rõ một số khái niệm như: cộng đồng, cộng đồng di động.

Chủ đề của bài viết này là “Nghiên cứu hoạt động “thương hồ” của người Việt Nam Bộ, vì vậy chúng tôi bắt đầu từ khái niệm “cộng đồng” – ở đây là một khái niệm công cụ. Thông thường, cộng đồng được hiểu là “mối liên hệ qua lại giữa các cá nhân, được quyết định bởi các lợi ích chung của các thành viên có sự giống nhau về các điều kiện tồn tại và hoạt động của những con người hợp thành cộng đồng đó, bao gồm các hoạt động sản xuất vật chất và các hoạt động khác của họ, sự gắn gũi giữa họ

về tư tưởng, tín ngưỡng, hệ giá trị và chuẩn mực, nền sản xuất, sự tương đồng về điều kiện sống cũng như các quan niệm chủ quan của họ về các mục tiêu và phương tiện hoạt động” (Viện Thông tin Khoa học Xã hội, 1990). Tuy nhiên, quan điểm này chưa chỉ ra được những đặc trưng (tiêu chí) để xác định một cộng đồng. Tô Duy Hợp và Lương Hồng Quang trong công trình của mình đã dẫn lại qua điểm của Ferdinand Tonnies, theo đó, khái niệm cộng đồng có các đặc trưng: “Thứ nhất, những quan hệ xã hội nào mang tính chất tình thân, thân thiện, mang độ cố kết có ý nghĩa tự nhiên thì đây là tính cộng đồng. Thứ hai, là tính bền vững. Tính cộng đồng được khẳng định theo dòng chảy của lịch sử. Thời gian có một vai trò là yếu tố kết dính các thành viên trong cộng đồng. Thứ ba là tính cộng đồng khi được xét từ quan điểm đánh giá và vị thế xã hội của các thành viên xã hội thì đó là vị thế xã hội được gán sẵn nhiều hơn là vị thế phấn đấu mà có được. Cuối cùng, tính cộng đồng lấy quan hệ dòng họ là quan niệm cơ bản và mang cả hai đặc trưng: dòng họ là huyết thống và dòng họ trở thành khuôn mẫu văn hoá của sinh hoạt cộng đồng” (Tô Duy Hợp, Lương Hồng Quang, 2000). Một quan niệm như vậy về cộng đồng là khá rõ ràng, giúp chúng ta, những người nghiên cứu, có cơ sở để tiếp cận và nghiên cứu về cộng đồng.

2. Hoạt động “thương hồ” – một dạng cộng đồng đặc trưng

2.1. Yếu tố cộng đồng

Ở Việt Nam, trong đời sống thường nhật, thậm chí cả trong khoa học, khái niệm cộng đồng được sử dụng tương đối rộng rãi để chỉ nhiều đối tượng có những đặc điểm tương đối giống nhau về quy mô, đặc tính xã hội. Chẳng hạn, cộng đồng là “toàn thể những người cùng sống, có những điểm

giống nhau, gắn bó thành một khối trong sinh hoạt xã hội. Thí dụ: cộng đồng ngôn ngữ, cộng đồng làng xã, cộng đồng người Việt ở nước ngoài” (Hoàng Phê, 2000). Như vậy, có thể thấy danh từ cộng đồng được sử dụng cho các đơn vị xã hội cơ bản như gia đình, làng xã hay một nhóm xã hội nào đó có những mối liên hệ về tâm thức và lý tưởng xã hội, lứa tuổi, giới, hay nghề nghiệp, thân phận xã hội. Tuy không đưa ra các tiêu chí, cũng như một định nghĩa về cộng đồng, nhưng ở Việt Nam, nghiên cứu của các nhà tâm lý học (Đỗ Long, 2000), sử học (Phan Huy Lê, Vũ Minh Giang, 1996; Phan Đại Doãn, 2008), dân tộc học (Trần Từ, 1984; Ngô Văn Lệ, 2007) đều có một sự thống nhất trong việc xem làng xã như một dạng cộng đồng gắn liền với đơn vị cư trú của người Việt. Tuy nhiên, các nhà xã hội học lại cho rằng cần phải phân tích trên một chiều kích khác về cộng đồng, đó là phải chỉ ra các thành phần tạo lập nên một cộng đồng (Tô Duy Hợp, Lương Hồng Quang, 2000). Theo hai nhà nghiên cứu này, thì các cuộc nghiên cứu tại những quốc gia khác nhau trên thế giới đều cho thấy có một số yếu tố chính của cộng đồng là địa vực cư trú, yếu tố kinh tế hay nghề nghiệp và cuối cùng là yếu tố văn hoá. Những yếu tố này tạo ra sự cố kết cộng đồng từ các đặc điểm chung mà các thành viên có thể chia sẻ với nhau. Tuy nhiên, đối với một cộng đồng cụ thể như làng Việt thì theo chúng tôi khi nghiên cứu cần phải lưu ý đến tính bền vững qua thời gian. Làng với tư cách là “những cộng đồng đa dạng về huyết hệ, về kinh tế (nhiều nghề và sở hữu ruộng đất), về thành phần xã hội (sĩ, nông, công, thương), về tôn giáo (tín ngưỡng dân gian hoà đồng với Nho, Phật, Đạo)” (Phan Đại Doãn, 2008) nên thể hiện tính bền vững qua thời gian. Tính bền vững của làng

được thể hiện ở chỗ cho dù có những biến động lịch sử, nhưng các làng Việt vẫn tồn tại và vận hành theo quy chuẩn riêng của từng làng (sau này là hương ước), là nơi bảo lưu và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống trong cuộc đấu tranh không cân sức chống lại sự đồng hoá của kẻ thù. Mặt khác, với tư cách là đơn vị hành chính cấp cơ sở, làng có thể bị tách ra hoặc nhập vào do nhu cầu quản lý, phát triển kinh tế của chính quyền, nhưng những ký ức về làng cũ không dễ phai nhạt trong tâm thức của người dân. Trong nhiều trường hợp, cư dân của một làng vì một lý do nào đó ly tán khỏi địa bàn cư trú cũ, họ tái lập làng ở nơi cư trú mới (Nguyễn Đức Lộc, 2013). Vì vậy, làng – với tư cách là một cộng đồng – muốn hình thành phải có những điều kiện cần và đủ. Cho đến nay chưa có nhiều công trình nghiên cứu hệ thống được quá trình hình thành các loại làng ở Việt Nam. Qua việc tiếp cận các công trình nghiên cứu và với những tư liệu điền dã tại các địa phương ở Nam Bộ, cùng những ký ức về một làng quê – nơi tôi sinh ra và lớn lên – chúng tôi cho rằng làng Việt có ba hình thức hình thành. Quá trình hình thành làng phụ thuộc vào những điều kiện tự nhiên và xã hội cụ thể, do đó mô hình cũng như quy mô làng rất khác nhau. Thứ nhất, các làng Việt cổ truyền được hình thành từ sự tan rã của công xã nguyên thủy, mà dấu vết của nó là sự tồn tại dai dẳng chế độ công điền, công thổ của các làng này (vẫn còn tồn tại cho đến những năm 50 của thế kỷ XX). Loại làng này chủ yếu ra đời ở Bắc Bộ – cái nôi hình thành tộc người Việt. Thứ hai là các làng do những người cùng một dòng họ khai hoang lập nên, các làng này thường lấy tên họ đặt cho tên làng. Ở các tỉnh miền Bắc hiện nay có tới trên 190 làng mang tên các dòng họ như Lưu Xá, Nguyễn Xá...

Trong đó, họ Nguyễn có đến gần 50 làng (Diệp Đình Hoa, 1994). Cũng có những làng mang tên hai dòng họ như Đoàn Đào, Đào Đặng (Hưng Yên). Và thứ ba là làng do nhà nước huy động nhân lực từ các địa phương khác đến lập làng, ví dụ trường hợp ở Tiên Hải (Thái Bình) và Kim Sơn (Ninh Bình) hoặc các làng Việt ở Nam Bộ. Các làng Việt dù ở miền Bắc, miền Trung hay miền Nam, tuy quy mô có thể rất khác nhau, nhưng đều là nơi cư trú của những cộng đồng dân cư Việt có quan hệ huyết thống hay quan hệ láng giềng. Như vậy, có thể thấy những người tham gia lập làng trước hết có quan hệ về huyết thống và tiếp đó là về địa vực cư trú. Trải qua một quá trình cộng cư lâu dài, ở từng cộng đồng đã hình thành những lợi ích của các nhóm cư dân cư trú tại một làng, cũng như những khác biệt giữa các cộng đồng trong đời sống văn hoá (bản thân văn hoá làng – mỗi làng có những nét văn hoá riêng – đã làm nên sự khác biệt giữa các làng).

2.2. Quan hệ huyết thống – một dạng cộng đồng

Quan hệ huyết thống là một trong những biểu hiện của tính cộng đồng của làng Việt. Quan hệ dòng họ – quan hệ huyết thống – xuất hiện rất sớm và ở hầu hết các tộc người trên thế giới. Từ buổi bình minh của lịch sử nhân loại, con người không thể sống cô độc mà phải dựa vào nhau. Do đó, mối quan hệ huyết thống đã xuất hiện trước các mối quan hệ khác, đó là sản phẩm thừa hưởng từ tự nhiên. Nhưng do các yếu tố khách quan và chủ quan tác động vào tiến trình lịch sử của các tộc người là rất khác nhau, nên ngày nay quan hệ dòng họ ở các tộc người cũng khác nhau. Ở một số tộc người, quan hệ thân tộc được tính theo dòng mẹ (mẫu hệ), vai trò của người phụ nữ trong xã hội, cũng như

trong gia đình được đề cao. Người phụ nữ là người chủ động trong hôn nhân, trong việc điều hành gia đình, nuôi con, thừa kế tài sản. Ngay cả khi người chồng qua đời cũng không được chôn cất ở phía bên vợ mà phải đưa về chôn cất tại nghĩa địa của dòng họ mẹ. Ở Việt Nam, chế độ mẫu hệ tồn tại khá đậm nét ở các tộc người thuộc ngữ hệ Mã Lai – Đa Đảo (như người Chăm, Êđê, Giarai, Raglai, Churu). Ở một số tộc người, quan hệ dòng họ không thể hiện một cách rõ ràng là theo dòng cha (phụ hệ) hay dòng mẹ (mẫu hệ). Trong dân tộc học, những tộc người này được gọi là những tộc người song hệ ở giai đoạn chuyển tiếp từ mẫu hệ lên phụ hệ (như người Khmer). Quan hệ huyết thống được bổ sung thêm bằng quan hệ địa vực (quan hệ láng giềng) càng làm cho dòng họ thêm vững chắc, ổn định. “Chính dòng họ đã góp phần bảo lưu bản sắc văn hóa truyền thống gia đình giữ hiếu đễ, học hành; xóm làng hài hòa ổn định. Đạo thờ cúng tổ tiên và đạo đức tôn trọng người già là góp phần củng cố mối quan hệ cộng đồng, giữ gìn quan niệm “uống nước nhớ nguồn”. Chính những việc làm như viết gia phả, lập gia huấn, thờ cúng tổ tiên được tổ chức thường xuyên càng làm cho ý thức cộng đồng ngày càng bền vững” (Phan Đại Doãn, 2008).

Cùng với thời gian, mối quan hệ dòng họ vẫn có ảnh hưởng và chi phối đến sự phát triển của một bộ phận dân cư và cho đến ngày nay, những truyền thống văn hóa của một dòng họ vẫn ảnh hưởng, chi phối đời sống của các thành viên, nhất là ở khía cạnh tinh thần. Trong thời hiện đại, những ai mang cùng tên họ có thể biết được chắc chắn rằng họ có cùng một nguồn gốc, từ một thủy tổ chung, là nhờ các gia phả. Nhưng chủ yếu chỉ có ở các dòng họ lớn, có nhiều người đỗ đạt, có công với nước...

Gia phả của những dòng họ này ghi chép khá chi tiết về các chi phái, nhờ đó có thể tìm được mối liên hệ giữa các thành viên trong dòng họ. Còn những dòng họ nhỏ, ít người đồ đạc thường không ghi chép hoặc nếu có thì cũng sơ sài. Trên thực tế, nhiều người có cùng một họ, nhưng không chắc gì hay có một chứng cứ gì cho thấy họ có chung một nguồn gốc, cho dù là rất xa xưa. Việc trùng tên họ là do rất nhiều nguyên nhân về kinh tế, xã hội, chính trị và rất phức tạp. Có những người do công lao đóng góp trong việc thiết lập một vương triều hay trong một cuộc chiến đấu chống xâm lược nên được vua ban cho mang họ vua (như Lý Thường Kiệt). Có người do có người thân trong dòng họ khởi xướng phong trào chống lại triều đình, nhưng thất bại, bị ghép phải tội “tru di tam tộc”, nên con cháu phải đổi họ khác (trường hợp họ Mạc). Không ít trường hợp phải đổi họ do phải kiêng tên “húy” của nhà vua. Ngoài ra, việc đổi sang tên họ khác còn có thể do làm con nuôi, ở rể. Từ những năm 30 của thế kỷ XX, nhiều người đi tham gia cách mạng phải đổi tên, đổi họ để tránh sự đàn áp của các nhà chức trách đương thời. Như vậy, có thể thấy quan hệ dòng họ đã có những thay đổi do biến động của lịch sử và đời sống kinh tế xã hội.

2.3 Những người buôn bán trên sông – “thương hồ” – như là một dạng cộng đồng đặc trưng – cộng đồng di động

Buôn bán trên sông nước chỉ có ở những nơi hội đủ những điều kiện cho phép. Những điều kiện đó, một mặt, do tự nhiên quy định, mặt khác, lại do những cộng đồng cư dân sinh sống trong những môi trường sinh thái nhân văn quy định. Đồng bằng sông Cửu Long, nơi có hoạt động thương hồ, đã hội đủ các điều kiện để cho hoạt động kinh tế này không chỉ làm

lợi cho người dân, mà còn làm nên nét riêng của đời sống văn hóa. Thứ nhất, đồng bằng sông Cửu Long là đồng bằng rộng lớn có nhiều kênh rạch, với tổng chiều dài trên 28.000 km. Những kênh rạch này, một phần do quá trình biến thoái tạo nên, phần khác do công sức của người dân trong quá trình chinh phục vùng đất này tạo nên (Nguyễn Sinh Hương, 2010). Hệ thống kênh rạch chằng chịt, nối kết các vùng, các tỉnh, các huyện, các ấp, hình thành mạng lưới giao thông thuận tiện cho người dân vùng sông nước.

Việt Nam là một đất nước thuần nông, cư dân chủ yếu làm nông nghiệp lúa nước, nên đòi hỏi phải có nước. Vì vậy, trên lãnh thổ Việt Nam sông ngòi khá dày đặc. Ở Bắc Bộ, bên cạnh những sông tự nhiên như sông Hồng, sông Thái Bình, sông Mã, v.v... còn có một hệ thống sông đào như hệ thống thủy nông Bắc Hưng Hải, tạo nên một hệ thống sông ngòi khá dày đặc, góp phần phát triển kinh tế. Tuy nhiên, do phần lớn sông ngòi miền Bắc thường chảy qua các địa hình phức tạp, ngấn, dòng chảy xiết, nên việc khai thác phục vụ giao thông có phần hạn chế, khác với đồng bằng sông Cửu Long. Đồng bằng sông Cửu Long có địa hình tương đối bằng phẳng, lại có chế độ thủy triều ổn định, nên người dân đã biết khai thác lợi thế của kênh rạch phục vụ đời sống. Đây là những điều kiện tự nhiên hết sức thuận lợi để hình thành một hoạt động kinh tế khá đặc thù – thương hồ, buôn bán trên sông – so với các địa phương khác của Việt Nam.

Thứ hai, hoạt động kinh tế của các cộng đồng cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long là hoạt động kinh tế hàng hóa. Trước khi người Việt cùng với các tộc người khác đến khai phá thì đây là một vùng hoang hóa, bằng sức lao động của mình, các cộng đồng cư dân đã biến vùng

đất hoang hóa xưa thành một vùng trù phú bậc nhất ở nước ta. Quá trình khai hoang lập làng gắn liền với quá trình tư hữu hóa và tích tụ đất đai (Ngô Văn Lê, 2007). Điều kiện thiên nhiên thuận lợi cùng với tích tụ đất đai đã dẫn đến sản xuất vượt quá khả năng tiêu dùng. Kinh tế hàng hóa ở Nam Bộ phát triển sớm, ngoài nguyên do khả năng sản xuất vượt quá khả năng tiêu dùng, còn có một lý do nữa là sự đóng góp của cộng đồng người Hoa. Các sản phẩm nông nghiệp sản xuất ra được một mạng lưới phân phối trải rộng khắp các vùng cung cấp cho người tiêu dùng. Mạng lưới kênh rạch trải khắp các địa phương làm cho việc lưu thông hàng hóa được dễ dàng. Việc lưu thông hàng hóa dễ dàng làm tăng lợi nhuận lại kích thích kinh tế phát triển, góp phần hình thành một nhóm dân cư mới – những người thương hồ.

Vậy “thương hồ” có phải là một cộng đồng? Khi nói về những khái niệm chung, chúng tôi đã nhắc lại những tiêu chí để xác định một cộng đồng. Theo đó, những người buôn bán trên sông, “thương hồ”, là một dạng thức cộng đồng. Bởi nền tảng hình thành của cộng đồng này “được quy định bởi các lợi ích chung của các thành viên” và “có sự giống nhau về các điều kiện tồn tại và hoạt động của những con người hợp thành cộng đồng đó, bao gồm các hoạt động sản xuất vật chất và các hoạt động khác của họ, sự gắn gũi giữa họ về tư tưởng, tín ngưỡng, hệ giá trị và chuẩn mực, nền sản xuất, sự tương đồng về điều kiện sống cũng như các quan niệm chủ quan của họ về các mục tiêu và phương tiện hoạt động” (Viện Thông tin Khoa học Xã hội, 1990). Căn cứ vào những tiêu chí này, thì “thương hồ” là một cộng đồng.

Cộng đồng “thương hồ” được hình thành không giống như cộng đồng làng và

huyết thống. Một cộng đồng làng thường có địa vực cư trú với không gian sinh tồn được xác định, còn với cộng đồng huyết thống, yếu tố địa vực cư trú không còn quan sát thấy trong bối cảnh hiện nay, nhưng ở giai đoạn đầu, thông thường mỗi dòng họ có địa vực cư trú trong một làng, hay một địa vực cư trú riêng rẽ (khi một họ hình thành làng). Tuy nhiên, nếu so sánh với các dạng thức cộng đồng đã được nghiên cứu (cộng đồng làng, cộng đồng huyết thống) thì có sự khác biệt giữa các dạng thức cộng đồng này. Sự khác biệt dễ nhận thấy là “thương hồ” là một cộng đồng di động. Do phải vận chuyển hàng hóa từ nơi này đến nơi khác phục vụ người tiêu dùng, nên các “thương hồ” phải di chuyển, không có nơi cố định. Thứ hai, khác với cộng đồng làng và cộng đồng huyết thống, cộng đồng “thương hồ” không bền vững. Lực lượng “thương hồ” thay đổi theo mùa vụ hoặc có sự chuyển đổi giữa các hoạt động kinh tế (như di chuyển địa bàn cư trú, chuyển nghề mới, khó khăn trong vận chuyển hàng hóa làm chợ không họp được như chợ nổi Phong Điền, hoặc do hôn nhân...). Bởi vậy, nếu như cộng đồng làng và cộng đồng huyết thống có tính bền vững và dù có những biến động của lịch sử làm làng không còn, thì tình cảm với làng cũ vẫn còn lưu giữ lại trong ký ức của dân làng, còn đối với cộng đồng “thương hồ”, những tác động từ bên ngoài hoặc do chủ quan dễ gây tổn thương cho họ. (Chợ nổi Phong Điền trước đây rất nhộn nhịp, nhưng từ khi hệ thống giao thông ở huyện Ô Môn có sự điều chỉnh, dẫn đến việc di chuyển của các phương tiện khó khăn, mùa khô không có nước, mùa mưa thuyền chở hàng không qua cầu, vì cầu thấp, phải di chuyển xa, nên “thương hồ” không còn nhóm họp đông ở chợ nổi Phong Điền nữa.) Có thể nói, tính di động và không bền

vững là những đặc trưng nổi trội của cộng đồng “thương hồ”.

3. Nét đặc trưng văn hóa của hoạt động “thương hồ”

Đồng bằng sông Cửu Long là một đồng bằng lớn ở nước ta với diện tích 39.000 km², chiếm 12% diện tích cả nước. Xét về nhiều phương diện, hiện nay và trong tương lai lâu dài, đồng bằng sông Cửu Long cùng với Thành phố Hồ Chí Minh sẽ đóng một vai trò hết sức quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế – văn hóa ở nước ta. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng đất mới nếu so với lịch sử lâu đời của nước Việt Nam. Nhưng chính vùng đất này lại là vùng đất hứa, là niềm hy vọng của bao lớp cư dân vì nhiều lý do khác nhau đã đến đây để sinh cơ lập nghiệp, mưu cầu cuộc sống mới ấm no, hạnh phúc hơn. Các thế hệ người Việt cùng với các tộc người anh em khác đã chung lưng đấu cật khai phá và bảo vệ vùng đất này, làm nên những kỳ tích trong cuộc kháng chiến chống xâm lược, cũng như trong xây dựng hòa bình. Do tính chất và tầm quan trọng của vùng nên từ lâu đã có nhiều công trình nghiên cứu về đồng bằng sông Cửu Long (Nguyễn Công Bình, 1990, 1995; Trịnh Hoài Đức, 1998; Mạc Đường, 1991; Huỳnh Lứa, 1987, 2000; Sơn Nam, 1968, 1973; Phan Quang, 1981; Nguyễn Phương Thảo, 1997).

Các công trình nghiên cứu kể trên, tiếp cận theo các lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn khác nhau, đã phác họa bức tranh toàn cảnh về đồng bằng sông Cửu Long. Đây là vùng đất mới so với các khu vực khác của Việt Nam. Cách đây mấy thế kỷ nơi đây còn là một vùng đất hoang vu, thiên nhiên khắc nghiệt, môi sinh đa dạng, bao gồm các tiểu vùng khác nhau. Điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt và đa dạng, có những nét đặc thù so với các vùng khác trong nước, đã ảnh

hưởng một cách trực tiếp và sâu sắc đến việc hình thành các yếu tố văn hóa của cư dân trong vùng. Mặt khác, so với các vùng khác ở nước ta, đồng bằng sông Cửu Long có nhiều yếu tố thiên nhiên thuận lợi, thích hợp với nền kinh tế đa dạng, đáp ứng được những yêu cầu trong đời sống thường nhật.

Đồng bằng sông Cửu Long là nơi có nhiều tộc người sinh sống. Có thể nói đây là một trong số những vùng khá đặc biệt, không những đối với Việt Nam mà đối với cả thế giới, là một trong những vùng đồng bằng duy nhất mà ở đó có bốn tộc người cư trú khác biệt nhau về mọi phương diện. Chưa kể nơi đây đã từng có một số tộc người sinh sống nhưng do những biến động lịch sử, họ đã di chuyển đến nơi khác (Trần Văn Giàu, 1987). Những biến động lịch sử làm cho làn sóng di cư xảy ra liên tục (Ngô Văn Lệ, 2007). Ở đây đã diễn ra ba hình thức di dân. Đó là di dân tự nhiên, di dân cơ chế và di dân tại chỗ (Mạc Đường, 1992). Các tộc người cư trú ở đồng bằng sông Cửu Long có mặt vào các thời điểm khác nhau. Giữa những tộc người này có sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế, tổ chức xã hội, tôn giáo. Sự khác biệt đó là những trở ngại ban đầu cho quá trình tiếp xúc. Nhưng trải qua một khoảng thời gian dài cộng cư trên cùng một lãnh thổ, phải thường xuyên chống kẻ thù xâm lược và thiên nhiên khắc nghiệt và quá trình sống xen kẽ tạo ra quá trình giao lưu văn hóa (echanges culturelles) và tiếp biến văn hóa (acculturation) giữa các tộc người. Các quá trình này tạo nên những yếu tố văn hóa chung giữa các tộc người sinh sống ở đây và những quá trình đó vẫn đang xảy ra dưới những tác động tích cực trong bối cảnh hiện nay.

Đồng bằng sông Cửu Long là nơi hội tụ của các nền văn hóa. Do vị trí địa lý của mình mà vùng đất này từ lâu đã là nơi giao lưu, hội tụ của các nền văn minh khác

nhau. Nằm trên trục giao thông quan trọng, người dân mở rộng giao lưu buôn bán với các vùng khác và cũng luôn mở cửa để đón nhận những yếu tố văn hóa du nhập từ ngoài vào. Cũng do quá trình tiếp xúc thường xuyên với thế giới bên ngoài nên ở đây cũng xảy ra quá trình hỗn dung văn hóa. Đồng bằng sông Cửu Long là nơi có nhiều tôn giáo. Trên vùng đất này, ngoài những tôn giáo du nhập vào từ bên ngoài vào hay do những đoàn lưu dân mang theo, như Phật giáo, Công giáo, Islam, Tin lành, còn có nhiều tôn giáo chỉ xuất hiện duy nhất ở đây, mang sắc thái địa phương rõ rệt, như Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Cao Đài, Hòa Hảo... Những tôn giáo này thường có tính hỗn hợp (syncretisme) bởi giáo lý được lấy từ các tôn giáo khác.

3.1. “Thương hồ” gắn liền với yếu tố sông nước

Thương hồ (nghề buôn trên sông nước) là một hoạt động kinh tế khá đặc thù của các cộng đồng cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long. Từ lâu con người đã biết khai thác nguồn lợi mà sông nước mang lại để phục vụ đời sống. Nhiều địa phương ở Việt Nam đã biết khai thác các dòng sông phục vụ cho việc vận chuyển hàng hóa từ miền ngược về miền xuôi và ngược lại. Nhưng không có nơi nào như ở đồng bằng sông Cửu Long, hoạt động buôn bán trên sông nước đã trở thành một nghề. Hoạt động buôn bán trên sông đã góp phần trao đổi hàng hóa giữa các vùng, làm nên nét văn hóa riêng và rất quan trọng, đó là quá trình giao lưu văn hóa giữa các cộng đồng cư dân. Nghiên cứu thương hồ với ý nghĩa là một hoạt động kinh tế của cư dân đồng bằng sông Cửu Long có thể tiếp cận dưới góc độ lịch sử, kinh tế, văn hoá...

Trong bài viết này chúng tôi trình bày hoạt động thương hồ dưới góc nhìn văn hóa,

được thể hiện ở các khía cạnh khác nhau. Trước hết, hoạt động thương hồ của cư dân đồng bằng sông Cửu Long thể hiện khả năng thích ứng với môi trường sông nước. Đồng bằng sông Cửu Long là xứ sở của miền sông nước, nơi có chín tỉnh thành giáp biển và là nơi có nhiều sông rạch chằng chịt. Đường sông, đường biển là mạch máu giao lưu giữa các địa phương, cũng như vươn ra thế giới. Chính yếu tố sông nước đã góp phần làm nên nét văn hoá đặc trưng sông nước của các cư dân sinh sống nơi đây. Ảnh hưởng của các yếu tố sông nước đến văn hoá của cư dân trong vùng được thể hiện rất rõ, từ hình thái cư trú đến các hoạt động kinh tế, cũng như các sinh hoạt văn hoá khác. Do địa hình sông nước, nên các cư dân thường cư trú ven kênh, rạch theo kiểu trước sông, sau ruộng. Hình thái cư trú trải rộng, không co cụm khép kín như các làng Việt Bắc Bộ, giúp cho việc lưu thông được thuận lợi. Hình thái cư trú ven sông không chỉ giúp cho việc di chuyển được thuận lợi, mà còn góp phần vào phát triển kinh tế, nhiều gia đình đã biết khai thác “mặt tiền” để mở các hàng quán và các dịch vụ khác. Sự thích ứng với môi trường sông nước còn được thể hiện trong trang phục của cư dân Nam Bộ. Do phải thường xuyên tiếp xúc với nước, nên màu sắc và chất liệu cũng phải phù hợp. Nam Bộ, như đã trình bày, là xứ sở của miền sông nước, nơi có chín tỉnh thành giáp biển và là nơi tồn tại nhiều sông, kênh, rạch, khoảng 28.000 km chiều dài. Đường sông, đường biển là mạch máu giao lưu giữa địa phương, cũng như vươn ra thế giới. Chính yếu tố sông nước đó đã góp phần tạo nên đặc trưng văn hóa sông nước của các cư dân, đặc biệt là các lưu dân ở Nam Bộ trong suốt quá trình tồn tại và phát triển.

Trong quá trình định cư ở vùng đất Nam Bộ, các lưu dân đã nhìn thấy tầm quan

trọng của vùng sông nước trong việc chọn đất định cư và ổn định cuộc sống. Người Khmer đến Nam Bộ đã men theo các dòng sông, chọn các giồng, rạch để làm nơi cư trú. Người Việt cũng xây làng, lập ấp ven các con sông như Đồng Nai, Sài Gòn... Người Hoa cũng chọn khu vực định cư gắn liền với vùng sông nước, như xây dựng khu thương mại Cù Lao Phố ven sông Đồng Nai, thành phố Mỹ Tho dọc sông Tiền hoặc vùng đô thị Hà Tiên giáp biển. Người Chăm cũng định cư cặp theo dòng sông Hậu...

Việc chọn địa bàn cư trú cạnh vùng sông nước, theo chúng tôi, không phải ngẫu nhiên mà là sự đúc kết kinh nghiệm từ thực tiễn trong việc tương tác với môi trường tự nhiên. Cư trú ở vùng sông nước sẽ tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho việc di chuyển bằng đường thủy, khi mà đường bộ chưa thể phát triển; phù sa sông rạch bồi đắp quanh năm sẽ thuận lợi cho việc mở mang đồng ruộng, canh tác ao vườn; nguồn thủy triều lên xuống liên tục trong ngày sẽ là điều kiện thuận lợi dẫn thủy nhập điền, tưới tiêu ruộng đồng, hoa màu. Đặc biệt là phục vụ cho đời sống như đánh bắt thủy hải sản, giao lưu, trao đổi hàng hóa, bán buôn...

Không phải cho khi, bằng lao động và trí tuệ, những cộng đồng cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long biến một vùng hoang hóa thành một đồng bằng phì nhiêu bậc nhất Việt Nam, thì con người mới biết khai thác các dòng sông phục vụ đời sống. Mà trái lại, từ rất xa xưa, với trí tuệ và sức sáng tạo của mình, con người đã biết chế ngự những tác động tiêu cực của sông nước và khai thác nguồn sông nước phục vụ cho đời sống. Theo tư liệu khảo cổ học, thương cảng Óc Eo của vương quốc Phù Nam là một quần thể gồm cả cảng sông và cảng biển, cũng là nơi hội tụ của hơn 30 dòng sông đào nối với các đô thị. Cảng sông nằm

ở phía Đông ngọn núi Ba Thê, là nơi tụ họp của các bến nước tạo thành một dãy chợ nổi. Nơi đây, các ghe thuyền lui tới trao đổi hàng hóa với cư dân tại chỗ, cũng là nơi cung cấp lương thực cho nội thành mà theo thư tịch cổ thì gồm có vua chúa, đạo sĩ, quan lại, binh lính, công nhân và thương nhân bản địa hay thương nhân của các tàu buôn. Các kho hàng và xưởng luyện vàng, nấu thủy tinh, chế tác đá quý tập trung phía sau một hào nước dài và sâu vốn là cửa ngõ kinh đô Phù Nam lúc đó, nay còn dấu tích tìm thấy ở ấp Trung Sơn kéo dài từ dưới chân chùa Linh Sơn đến giồng Cây Trâm. Nhiều thư tịch cổ đề cập đến hoạt động nhộn nhịp của thương cảng Óc Eo suốt nhiều thế kỷ đầu công nguyên, biến nó thành đô hội phồn vinh, nơi các thương nhân đóng thuế bằng bạc. Trong những hoạt động thương mại liên quan đến yếu tố sông nước ở Nam Bộ, có thể kể đến loại hình tiêu biểu là chợ nổi. Việc hoạt động thương mại trên sông nước ở Nam Bộ đã có nguồn gốc từ xa xưa. Theo các sử liệu để lại, ngay từ khi vương quốc Phù Nam còn tồn tại, hoạt động thương mại trên vùng sông nước Nam Bộ đã được hình thành và phát triển.

Thương cảng Óc Eo xưa đã góp phần làm nên nét văn hóa riêng của một giai đoạn phát triển lịch sử vùng đồng bằng sông Cửu Long. Ngày nay, trong bối cảnh mới của vùng, sự tiếp nối của các giá trị truyền thống xưa là các chợ nổi như Cái Răng, Phụng Hiệp – Ngã Bảy, Phong Điền (Cần Thơ), Cái Bè (Tiền Giang), Gành Hào (Bạc Liêu), Thới Bình (Cà Mau)... Hình ảnh tưởng chừng như đã khác, nhưng thực chất vẫn là một. Cũng những dòng sông, dòng kênh nối nhau, cũng những bến nước là nơi hình thành nên những khu vực buôn bán sầm uất. Như chợ nổi Phụng Hiệp, Cái Răng ở Cần Thơ luôn tấp nập kẻ bán người

mua. Những chiếc xuồng con chở nặng trái cây, những chiếc ghe tam bản đầy nông sản và những chiếc thuyền to từ bến Ninh Kiều đổ xuống mang theo đủ thứ hàng hóa của Sài Gòn, Chợ Lớn. Tất cả có đến hàng ngàn chiếc tụ tập về để cùng mua, cùng bán... tạo nên cảnh văn hóa đặc trưng của vùng sông nước.

Chợ nổi nhóm họp không theo quy định của Nhà nước mà mang tính tự phát. Sản phẩm trao đổi, mua bán chủ yếu là các loại hàng nông sản, thực phẩm, trái cây, hoa màu, v.v... sản xuất tại địa phương và các vùng lân cận chuyển tới phục vụ nhu cầu tiêu dùng tại chỗ, hoặc đưa đi tiêu thụ tại các chợ huyện, xã, hoặc bán cho du khách. Sản phẩm thường là bắp cải, khoai lang, bầu, bí, sắn, quýt, cam, v.v... được treo lủng lẳng trên mui ghe hoặc trên cây sào để giới thiệu, mời gọi khách mua hàng. Người mua, người bán tập nập làm nên một đời sống văn hóa sống động của vùng sông nước.

Nhìn chung, chợ nổi là một loại hình thương mại mang yếu tố sông nước khá đặc trưng của vùng đất Nam Bộ. Chính điều này đã khắc họa nên yếu tố văn hóa đặc sắc của cư dân Nam Bộ so với các cư dân khác trong cả nước.

3.2. “Thương hồ” góp phần giao lưu văn hóa

Trong quá trình nghiên cứu các dân tộc⁽¹⁾, một trong những vấn đề được các chuyên gia quan tâm đến là văn hóa tộc người. Bởi vì, tộc người, trong quá trình tồn tại và phát triển của mình, ở những điều kiện địa lý tự nhiên cụ thể, đã sáng tạo ra một phức hợp văn hóa phản ánh sắc thái riêng, thích ứng với trình độ phát triển của

tộc người đó. Mặt khác, trong suốt chiều dài tồn tại và phát triển, các tộc người không chỉ khép kín trong phạm vi lãnh thổ cư trú của mình, mà thường mở rộng ra giao tiếp với các tộc người khác. Trong quá trình giao tiếp ấy, họ đã tiếp nhận một cách có ý thức hay không ý thức những thành tố (component) văn hóa của các tộc người láng giềng để làm phong phú nền văn hóa của mình. Trải qua nhiều thế hệ, những yếu tố văn hóa tiếp nhận từ các tộc người khác, được thử nghiệm qua thời gian và thực tế cuộc sống, đã gắn bó, hòa quyện vào các yếu tố của bản thân tộc người, tạo nên một phức hợp văn hóa của tộc người đó.

Nói đến văn hóa tộc người là nói đến những khía cạnh tiêu biểu của tộc người đó tạo nên những nét khác biệt với văn hóa các tộc người khác (UNESCO). Ở đây, chúng tôi chỉ đề cập đến một trong những vấn đề có liên quan đến văn hóa tộc người – vấn đề giao lưu văn hóa⁽²⁾ giữa các tộc người, được thể hiện qua hoạt động kinh tế buôn bán trên sông nước – nghề thương hồ. Giao lưu văn hóa giữa các tộc người không phải đợi đến ngày nay, khi mà con người có khả năng chế ngự thiên nhiên, khắc phục những trở ngại do thiên nhiên gây ra, mới xảy ra. Giao lưu văn hóa đã xảy ra trong suốt quá trình phát triển của lịch sử nhân loại. Có thể nói quá trình đó xảy ra từ khi con người tách ra khỏi thế giới động vật, với những mức độ và biên giới ở các thời đại có sự khác nhau. Mặc dầu vào buổi bình minh của nhân loại, khuynh hướng chủ yếu trong cư trú là khuynh hướng cô lập, mối liên hệ giữa các nhóm người với nhau rất lỏng lẻo, nhưng không có nghĩa là không có mối quan hệ nào. Bởi vì con người muốn tồn tại và phát triển phải giao tiếp với thế giới

(1) Dân tộc ở đây xin hiểu theo nghĩa là tộc người (ethnie), từ đây tác giả xin dùng thuật ngữ tộc người để phân biệt với dân tộc (nation).

(2) Giao lưu văn hóa (acculturation), còn được hiểu là tiếp biến văn hóa.

xung quanh. Chính nhu cầu đó đã thúc đẩy tộc người này mở rộng giao lưu với các tộc người khác. Rõ ràng mối liên hệ đó đã được nảy sinh trong quá trình con người chinh phục thiên nhiên, hạn chế những trở ngại do thiên nhiên gây ra.

Quá trình giao lưu văn hóa giữa các tộc người xảy ra liên tục mà dấu ấn của nó còn để lại ở nhiều nơi trên thế giới, trong từng khu vực, trong từng quốc gia (có sự giống nhau trong văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần của nhiều tộc người trong một quốc gia, một khu vực). Giao lưu văn hóa có thể xảy ra trong một khu vực rộng lớn, bao gồm nhiều quốc gia, chủng tộc, mà ở đó trình độ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của các nhóm, các tộc người hoàn toàn khác nhau, khuynh hướng phát triển kinh tế, xã hội cũng khác nhau. Lấy Đông Nam Á làm thí dụ. Trong khu vực này, nhiều tộc người có nguồn gốc khác nhau cùng cư trú. Về ngôn ngữ, có ba ngữ hệ chính: Nam Á, Nam Đảo, Hán – Tạng⁽³⁾. Cư dân trong khu vực này có sự khác nhau về mặt văn hóa do ảnh hưởng của văn minh Trung Hoa, Ấn Độ và Trung Cận Đông. Nhưng bên cạnh những yếu tố khác nhau, giữa các cư dân Đông Nam Á lại có những yếu tố văn hóa cơ bản giống nhau của nền văn hóa bản địa: văn hóa Nam Á, được hình thành bởi miền nhiệt đới ẩm, gió mùa, tiêu biểu là việc trồng lúa và các loại củ, vắng bóng nền chăn nuôi theo đàn, nhà sàn, nhuộm răng đen, ăn trầu...⁽⁴⁾ Những yếu tố

văn hóa giống nhau này là nền tảng cho văn hóa của các nước Đông Nam Á, có một sức mạnh tiếp biến những yếu tố văn hóa khác, làm giàu cho văn hóa bản thân mà không tự đánh mất mình.

Giao lưu văn hóa cũng lại có thể xảy ra ở những vùng rộng hẹp khác nhau trong một quốc gia, chẳng hạn như ở Việt Bắc, Tây Bắc, Tây Nguyên. Không gian của từng khu vực bao gồm một số tỉnh với các cư dân có nguồn gốc khác nhau, nhưng do quá trình cộng cư khá lâu dài nên giữa họ đã tạo nên những yếu tố văn hóa chung nhất, khác với yếu tố văn hóa của các vùng khác. Đó gọi là một vùng hay một tiểu khu vực lịch sử – văn hóa. Ở một mức độ hẹp hơn, giao lưu văn hóa có thể xảy ra trong phạm vi một tỉnh, một huyện, một xã, khi ở đó có sự xen kẽ cư dân của các tộc người khác nhau. Giao lưu văn hóa còn có thể xảy ra trong phạm vi một gia đình, khi ở đó có hôn nhân hỗn hợp giữa thành viên của hai tộc người khác nhau (hôn nhân dị tộc).

Giao lưu văn hóa xảy ra dưới tác động của nhiều yếu tố khác nhau như các hoạt động sản xuất, số lượng dân cư, tôn giáo, ý thức hệ văn hóa, nghệ thuật... Các yếu tố này lại tác động không giống nhau ở các thời điểm trong suốt quá trình phát triển của lịch sử nhân loại. Và đương nhiên sự tác động của các yếu tố ấy cũng không giống nhau khi chi phối đến các quá trình giao lưu văn hóa trong suốt quá trình phát triển của một tộc người cụ thể. Rõ ràng ở đây ta thấy các trạng thái giao lưu văn hóa, cố kết văn hóa, đồng hóa văn hóa có các mức độ khác nhau, thể hiện kết quả cuối cùng là tạo ra những thành tố (component) văn hóa mới của một tộc người.

Hiển nhiên, một điều mà chúng ta ai cũng nhận thấy là muốn có giao lưu văn hóa phải có những điều kiện nhất định. Tùy

(3) Theo cách phân loại mới của P.K. Benedict, ông chia thành ba dòng ngôn ngữ:

1 – Nam Á gồm có Môn – Khmer và Munda. Trong Môn – Khmer có Việt – Mường.

2 – Nam Thái gồm có Tày – Thái, Nam Đảo, Kadai, Hmông – Dao.

3 – Hán – Tạng gồm có Hán và Tạng Miến. (Xem P.K. Benedict, “Austro – Thai and Chinese”, *Behaviour Science*, No4, 1967, tr. 67 – 136).

(4) Viện Dân tộc học, *Những quá trình tộc người ở Đông Nam Á*, 1976.

theo từng ý đồ khác nhau của tác giả khi nghiên cứu một điều kiện cụ thể dẫn đến giao lưu văn hóa mà cho rằng điều kiện này là quan trọng, cần và đủ, còn những điều kiện khác chỉ là phụ, không quyết định. Có điều kiện ở giai đoạn này mang tính quyết định, nhưng nó sẽ chỉ là thứ yếu ở những giai đoạn, khu vực khác trên thế giới. Cùng một ý nghĩa như vậy, khi điều kiện này ở một tộc người là quan trọng, là chủ yếu, thì nó có thể chỉ là thứ yếu đối với một tộc người khác. Hay nói cách khác, các giai đoạn khác nhau của tiến trình phát triển của lịch sử nhân loại, những điều kiện tác động đến giao lưu văn hóa ở các nước, các khu vực, các tộc người không giống nhau. Khi một dân tộc hay một tộc người cư trú biệt lập thì không xảy ra giao lưu văn hóa, ngược lại khi có điều kiện, thì sự giao lưu văn hóa sẽ được tiến triển, nhưng cần cảnh giác nguy cơ diệt vong tộc người (ethnocide) hay nguy cơ đồng hóa văn hóa. Giao lưu văn hóa có thể diễn ra ở hai mức độ: gián tiếp khi hai hay nhiều tộc người không tiếp xúc với nhau; trực tiếp khi có sự tiếp xúc trực tiếp giữa các tộc người.

Đồng bằng sông Cửu Long là một đồng bằng lớn và màu mỡ nhất nước ta. Là vùng có điều kiện địa lý tự nhiên thích hợp với các hoạt động kinh tế nông nghiệp, lại là vùng đất mới khai phá, nên đồng bằng sông Cửu Long từ lâu đã chào đón nhiều lớp di dân từ những nơi khác nhau trên đất nước đến đây lập nghiệp. Xét về phương diện tộc người thì đồng bằng sông Cửu Long hiện nay chủ yếu có bốn tộc người: Việt, Khmer, Hoa, Chăm. Những tộc người này có mặt ở đồng bằng sông Cửu Long vào các thời điểm khác nhau. Những tộc người này lại có sự khác biệt về số lượng dân cư, về tôn giáo tín ngưỡng, về văn hóa. Ở đồng bằng sông Cửu Long cũng có nhiều cộng

đồng tôn giáo cùng tồn tại bên nhau: Phật giáo Tiểu thừa, Đại thừa, Islam, Công giáo và các tôn giáo mang đậm sắc thái văn hóa Nam Bộ như Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Bửu Sơn Kỳ Hương, Cao Đài, Hòa Hảo. Một bức tranh nhiều gam màu khác nhau, phản ánh tình hình tộc người, tôn giáo ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, cho chúng ta một cái nhìn tổng thể về vùng đất và con người. Nhưng tất cả những khác biệt về số lượng dân cư, về đặc điểm tộc người, về tôn giáo đã không trở thành nhân tố khuếch đại sự phân chia, mà trái lại đều hội nhập được trong tính cộng đồng bền vững của cộng đồng các dân tộc Việt Nam và truyền thống khoan dung tôn giáo của dân tộc. Sở dĩ có tình trạng đó là do các cư dân ở đồng bằng sông Cửu Long, về nguồn gốc xã hội, vẫn mang những điểm tương đồng, giúp cho họ vượt qua những khó khăn và trở ngại ban đầu để cùng nhau góp công sức, trí tuệ, xương máu xây dựng quê hương mới.

Tuy giữa các cộng đồng dân cư này có những đặc điểm tộc người, văn hóa, tôn giáo riêng biệt, nhưng do quá trình cộng cư, cùng khai hoang lập làng, cùng xây dựng và bảo vệ thành quả lao động, nên đã diễn ra quá trình giao lưu, ảnh hưởng văn hóa giữa các cộng đồng dân cư. Quá trình giao lưu văn hóa tộc người diễn ra dưới những cấp độ và quy mô khác nhau trong phạm vi một gia đình, một ấp và rộng hơn là một xã, một huyện, không chỉ ở văn hóa vật thể mà còn cả ở văn hóa phi vật thể (Phan Thị Yến Tuyết, 1993). Sự giao lưu văn hóa mạnh mẽ giữa các tộc người ở đồng bằng sông Cửu Long đã dẫn đến một kết quả là bên cạnh những nét văn hóa riêng của từng tộc người, đã hình thành nên những nét chung, tạo thành vùng văn hóa mang tính đặc thù, đa dạng và phong phú. Vùng văn hóa này có những nét chung nhất của văn hóa Việt

Nam, nhưng cũng những sắc thái riêng mang đậm dấu ấn của một vùng sông, rạch, hình thành những nét chung của văn minh sông rạch hay “văn minh miệt vườn”, như cách nói của Sơn Nam (Sơn Nam, 1968). Quá trình giao lưu văn hóa của các cộng đồng cư dân ở đồng bằng sông Cửu Long, ngoài những nguyên nhân kể trên, thì theo chúng tôi, chính hoạt động buôn bán trên sông nước, “thương hồ”, cũng là một nhân tố quan trọng, góp phần giao lưu văn hóa giữa các tộc người, giữa các vùng của đồng bằng sông Cửu Long. Tại các chợ nổi, hàng hóa bày bán là các sản phẩm nông nghiệp ở các vùng khác nhau được “thương hồ” vận chuyển về tiêu thụ. Người mua các sản phẩm biết được nguồn gốc – địa phương sản xuất – cũng là hiểu biết một nét văn hóa của một địa phương khác (như hành đồ ở Vĩnh Châu, dưa hấu Đại Tâm...). Nhiều khi người mua, người bán còn trao đổi về cách chế biến, bảo quản các sản phẩm. Khi chợ nổi càng phát triển, thì quá trình giao lưu văn hóa giữa các cộng đồng dân cư càng tăng.

Như vậy, do điều kiện địa lý, do cộng cư lâu dài trên một vùng lãnh thổ, cùng lao động, nên quá trình giao lưu văn hóa giữa các tộc người ở đồng bằng sông Cửu Long đã diễn ra, kết quả cuối cùng là hình thành nên một vùng văn hóa mang những sắc thái riêng so với những vùng văn hóa khác ở Việt Nam.

3.3. “Thương hồ” mang đậm yếu tố văn hóa tộc người

Hoạt động kinh tế của một tộc người thể hiện nét đặc trưng văn hóa của chính tộc người đó. Cũng là cư dân nông nghiệp trồng lúa nước, nhưng chúng ta dễ dàng nhận thấy sự khác biệt giữa người Chăm và người Việt. Sự khác biệt đó được thể hiện trong văn hóa tinh thần (tổ chức cộng đồng,

lễ nghi nông nghiệp...) và văn hóa vật chất (công cụ lao động, cây trồng, vật nuôi...). Ở đồng bằng sông Cửu Long, khi một chợ nổi nhóm họp, chúng ta dễ dàng nhận thấy có sự tham gia đông đảo của các cộng đồng cư dân sinh sống tại địa bàn đó và ở các nơi khác đến. Sự tham gia đông đảo đó cho chúng ta một cảm nhận là tất cả các tộc người sinh sống ở đồng bằng sông Cửu Long đều có thể trở thành “thương hồ”. Bởi chợ nổi là nơi trao đổi, buôn bán các sản phẩm nông nghiệp giữa người có hàng hóa và người tiêu dùng. Buôn bán là một hoạt động kinh tế, nên một khi sản phẩm làm ra vượt quá mức yêu cầu tiêu dùng của một gia đình, một cộng đồng, thì người ta có thể đem bán. Một khi buôn bán trở thành hoạt động kinh tế, thì sự tham gia của các thành viên trong những cộng đồng cư dân khác nhau cũng là lẽ tự nhiên.

Theo một logic như vậy, thì ở đồng bằng sông Cửu Long, nơi có nhiều thành phần tộc người sinh sống, trong đó chủ yếu là bốn tộc người có ưu thế về mặt dân cư và cư trú lâu đời là người Việt, người Khmer, người Hoa, người Chăm, tất cả đều tham gia vào hoạt động chợ nổi và đều có cơ hội như nhau để trở thành “thương hồ”. Tuy nhiên, qua khảo sát của chúng tôi thì tại tất cả các nơi có chợ, “thương hồ” chủ yếu là người Việt. Tại sao trong hoạt động kinh tế chợ nổi lại không có sự tham dự của người Hoa, người Khmer, người Chăm? Sở dĩ không có sự tham gia của các cộng đồng cư dân khác vào hoạt động việc buôn bán tại các chợ nổi, theo chúng tôi có những lý do sau:

Đối với cộng đồng người Hoa, đây là cộng đồng cư dân rất giỏi trong hoạt động thương nghiệp. Chính cộng đồng này đã góp phần phát triển kinh tế hàng hóa ở Nam Bộ nói chung và đồng bằng sông Cửu Long nói riêng. Tuy nhiên, phần lớn người

Hoa lại cư trú ở các đô thị và thị tứ. Vì vậy, hoạt động buôn bán ở các đô thị và thị tứ là thế mạnh của người Hoa. Mà địa bàn buôn bán của các chợ nổi lại là nông thôn, nên không phù hợp với truyền thống của người Hoa. Trong khi đó, người Khmer là cư dân nông nghiệp. Theo truyền thống văn hóa, người Khmer không có thói quen làm ăn lớn, không lo quá nhiều về cuộc sống hiện tại, họ có quan niệm “sống gửi, thác về”. Chính vì thế sản phẩm làm ra chỉ đủ đáp ứng nhu cầu của cộng đồng, mà không có dư thừa, vì vậy họ không có nhu cầu trao đổi hàng hóa. Cuối cùng, hoạt động kinh tế của người Chăm chủ yếu là đánh bắt cá nước ngọt. Khu vực người Chăm Nam Bộ sinh sống đất đai ít, nên sản xuất nông nghiệp không có cơ hội phát triển. Người Chăm có nghề dệt vải và thổ cẩm. Nhưng sức sản xuất yếu, không đủ cạnh tranh. Hoạt động thương mại của người Chăm chủ yếu là bán dạo, không đủ sức mở rộng thị trường (Ngô Văn Lê, 2012).

Tại sao chỉ có người Việt tham gia buôn bán trên sông? Như chúng ta đã biết, địa bàn cư trú của người Việt trải rộng, lại rất đa dạng về điều kiện phát triển kinh tế. Hoạt động kinh tế đa dạng làm cho sản phẩm cây trồng, vật nuôi rất phong phú. Bên cạnh đó, khả năng tổ chức sản xuất của người Việt cũng vượt trội so với các cộng đồng cư dân khác, dẫn đến sản phẩm làm ra vượt quá mức tiêu dùng của từng địa bàn dân cư. Hơn nữa, đất đai ở các địa phương khác nhau, nên các sản phẩm từ cây trồng, vật nuôi cũng khác nhau. Từ đó đòi hỏi

phải có trao đổi sản phẩm giữa các địa phương tại đồng bằng sông Cửu Long. Mặt khác, người nông dân Việt ở Nam Bộ không kỳ thị nghề buôn bán. Tâm lý đó được thể hiện rất rõ qua câu ca dao quen thuộc đã đi vào lòng người bao thế hệ:

*Đạo nào vui bằng đạo đi buôn /
Xuống biển, lên nguồn gạo chợ nước sông.*

Người nông dân Việt Nam Bộ chấp nhận nghề buôn bán với tâm lý khá thoải mái. Qua đây có thể thấy, sở dĩ hoạt động buôn bán chợ nổi ở Nam Bộ chỉ có người Việt tham gia là do sản xuất dư thừa, cần có sự trao đổi giữa các địa phương và nhờ tâm lý không kỳ thị với buôn bán. Và cũng vì vậy cộng đồng “thương hồ” chỉ bao gồm người Việt.

Nghiên cứu cộng đồng “thương hồ” có thể tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau. Trên cơ sở những tư liệu có được qua các cuộc khảo sát điền dã, cũng như khả năng hiểu biết giới hạn của mình, chúng tôi sẽ trình bày một số nội dung liên quan đến một chủ đề lớn: cộng đồng cư dân hoạt động tại các chợ nổi ở đồng bằng sông Cửu Long, hay còn gọi là cộng đồng “thương hồ”, một cộng đồng di động. Để có thể hiểu biết sâu sắc, toàn diện hơn về cộng đồng di động “thương hồ”, cần có nhiều nghiên cứu khác, tiếp cận từ nhiều góc độ khác nhau. Một bức tranh toàn cảnh về cộng đồng “thương hồ” ở đồng bằng sông Cửu Long phải được phác thảo từ các công trình nghiên cứu của các ngành khoa học khác.

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số IV1.1 – 2011.09 (04/2012/IV/HĐ – KHXH)

"WATERWAY TRADE" ACTIVITY OF THE VIETNAMESE IN THE SOUTH

Ngo Van Le

*University of Social Sciences and Humanities
Vietnam National University Ho Chi Minh City*

ABSTRACT

Mekong River Delta has a particularly important position for the development of Vietnam. There have been many works of scholars in various fields of science outlining the overall view about the land and people here which brings general definition of culture of Vietnam and at the same time has unique features of a culture - "Hick civilization", "Waterway civilization" - much different from other cultural regions. However, there is a field of economic activity which both demonstrates the creation of residents, and contributes to the formation of unique cultural identities of an area which has not been studied much. That is "waterway trade" (trading on rivers). Waterway trade in Mekong Delta have contributed to the development of this land, not only purely in economic affairs aspects (commercial), but also in aspects of cultural exchange between the communities in the region, and more than that, it is the exchange with the people outside the territory of Vietnam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Diệp Đình Hòa (1994), *Làng Nguyễn tìm hiểu làng Việt II*, NXB Khoa học Xã hội.
- [2] Diệp Đình Hoa (Chủ biên, 1990), *Tìm hiểu làng Việt*, NXB Khoa học Xã hội.
- [3] Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, NXB Chính trị Quốc gia.
- [4] Nhiều tác giả (2001), *Địa chí Đồng Nai*, NXB Tổng hợp Đồng Nai.
- [5] Tỉnh ủy – UBND tỉnh Tiền Giang (2005), *Địa chí Tiền Giang*, Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Tiền Giang.
- [6] Đỗ Mười (1993), “Chăm sóc, bồi dưỡng, phát huy nhân tố con người vì mục đích dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng dân chủ văn minh”, *Văn kiện Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 4 khóa VII*, NXB Sự Thật.
- [7] Gerald. C. Hukey (1960), *Nghiên cứu một cộng đồng thôn xã Việt Nam, xã hội học*, Phái đoàn Cổ văn đại học đường tiểu bang Michigan.
- [8] Huỳnh Lứa (1987), *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
- [9] Huỳnh Lứa (2000), *Góp phần tìm hiểu vùng đất Nam Bộ các thế kỷ XVII, XVIII, XIX*, NXB Khoa học Xã hội.
- [10] Lê Bá Thảo (1986), *Địa lý đồng bằng sông Cửu Long*, NXB Đồng Tháp.
- [11] Lê Hương (1969), *Người Việt gốc Miên*, Sài Gòn.
- [12] Lê Trung Hoa (Chủ biên, 2003), *Từ điển địa danh Sài Gòn – Hồ Chí Minh*, NXB Trẻ.
- [13] Ngô Văn Lệ (2003), *Một số vấn đề về văn hóa tộc người ở Nam Bộ và Đông Nam Á*, NXB Đại học Quốc gia TP.HCM.
- [14] Ngô Văn Lệ (2004), *Tộc người và văn hóa tộc người*, NXB Đại học Quốc gia TP.HCM.
- [15] Ngô Văn Lệ (2010), *Tộc người và văn hóa tộc người*, NXB Đại học Quốc gia TP.HCM.
- [16] Ngô Văn Lệ (Chủ nhiệm, 2011), “Đặc trưng tín ngưỡng tôn giáo và sinh hoạt văn hóa của các cộng đồng cư dân Nam Bộ”, Dự án Khoa học xã hội cấp Nhà nước *Lịch sử hình thành và phát*

triển vùng đất Nam Bộ, do GS.VS. Phan Huy Lê làm Chủ nhiệm Dự án (đề tài đã nghiệm thu tháng 6 năm 2011).

- [17] Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diệm, Mạc Đường (1990), *Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Cửu Long*, NXB Khoa học Xã hội.
- [18] Nguyễn Đồng Chi (1977), “Vài nhận xét nhỏ về sở hữu của làng xã ở Việt nam trước Cách mạng tháng 8”, in trong *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam.
- [19] Nguyễn Hồng Phong (1998), *Văn hóa chính trị Việt Nam truyền thống và hiện đại*, NXB Văn hóa – Thông tin.
- [20] Nguyễn Hồng Phong (1958), *Xã thôn Việt Nam*, NXB Văn – Sử – Địa.
- [21] Nguyễn Sinh Hương (2010), *Vai trò của hệ thống kênh đào ở đồng bằng sông Cửu Long nửa đầu thế kỷ XIX (1802 – 1858)*, Luận văn thạc sỹ chuyên ngành Lịch sử Việt Nam.
- [22] Nguyễn Từ Chi (1996), *Góp phần nghiên cứu văn hóa tộc người*, NXB Văn hóa – Thông tin
- [23] Nguyễn Văn Huyền (2005), *Văn minh Việt Nam*, NXB Hội Nhà văn.
- [24] Phạm Minh Đức (2006), *Những làng văn hóa, văn nghệ dân gian đặc sắc ở Thái Bình*, NXB Văn hóa – Thông tin.
- [25] Sơn Nam (1992), *Văn minh miệt vườn*, NXB Văn hóa – Thông tin.
- [26] Toan Ánh (1992), *Nếp cũ – Làng xóm Việt Nam*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
- [27] Trần Ngọc Thêm (Chủ biên, 2013), *Văn hóa người Việt vùng Tây Nam Bộ*, NXB Văn hóa – Văn nghệ.
- [28] Trần Thị Thu Lương (1994), *Chế độ sở hữu và canh tác ruộng đất ở Nam Bộ nửa đầu thế kỷ XIX*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
- [29] Viện Dân tộc học (1984), *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Nam)*, NXB Khoa học Xã hội.
- [30] Viện Khoa học Xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh (1982), *Một số vấn đề về khoa học xã hội về đồng bằng sông Cửu Long*, NXB Khoa học Xã hội.
- [31] Viện Sử học (1978), *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, NXB Khoa học Xã hội.